

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 10 – TÂY NINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 458/2025/DS-ST

Ngày: 29/9/2025

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **VÕ TÔNG QUÂN**.

2. Ông **TRẦN TẤN PHÁT**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **TẠ THỊ THẢO VY** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà **PHẠM HẢI YẾN** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 392/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 468/2025/QĐXXST- DS ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng Thương mại Cổ phần C**.

Địa chỉ trụ sở chính: số A T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: (Theo văn bản uỷ quyền lại số 372^B/UQ – CNTNI – TH ngày 17/4/2025):

+ Chị **Nguyễn Thị Minh H**, sinh năm 1984; chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt).

+ Chị **Nguyễn Thị Ngọc H1**, sinh năm 1982; chức vụ: Phó phòng – Phòng tổng hợp (vắng mặt).

+ Chị **Nguyễn Thị Thùy L**, sinh năm 1977; chức vụ: Trưởng phòng G (vắng mặt).

+ Anh **Trịnh Nam H2**, sinh năm 1989; chức vụ: Cán bộ - Phòng tổng hợp (vắng mặt).

+ Anh **Dương Quốc N**, sinh năm 1995; chức vụ: Cán bộ – Phòng tổng hợp (vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: số B, đường C, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là số B, đường C, khu phố B, phường T, tỉnh Tây Ninh).

- **Bị đơn:** Ông **Huỳnh Trọng Q**, sinh năm 1983 và bà **Phạm Thị Kim H3**, sinh năm 1997 (ông Q vắng mặt; bà H3 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là Tổ B, ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Huỳnh Hữu N1**, sinh năm 1981 và bà **Nguyễn Thu T**, sinh năm 1986 (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: 521 đường N, tổ F, khu phố G, phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 521 đường N, tổ F, khu phố G, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh);

Chỗ ở hiện nay: Khách sạn H5 - Tổ E, ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (nay là Khách sạn H5 - Tổ E, khu phố N, phường N, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 4 năm 2025, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/4/2024, giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (sau đây được gọi là Ngân hàng) và ông Q có ký kết hợp đồng cho vay hạn mức, nội dung thể hiện Ngân hàng cấp cho ông Q một hạn mức cho vay số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm (từ ngày 15/4/2024 đến ngày 15/4/2025), mục đích vay là mua bán mủ cao su, thời hạn vay và lãi suất cho vay tính theo từng giấy nợ nhận cụ thể như sau:

- Giấy nhận nợ số 01 ngày 22/4/2024, Ngân hàng cho ông Q vay số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, khoản vay này giải ngân ngày 22/4/2024, đến ngày 22/10/2024 là hết hạn, đóng lãi hàng tháng vào ngày 25.

- Giấy nhận nợ số 07 ngày 21/3/2024, Ngân hàng cho ông Q vay số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, khoản vay này giải ngân ngày 21/3/2024, đến ngày 23/9/2024 là hết hạn, khoản vay này được giải ngân theo hợp đồng cho vay số: 867008194382/2023-HĐCVHM/NHCT660 ngày 13/4/2023 và các phụ lục hợp đồng, đóng lãi hàng tháng vào ngày 25.

- Giấy nhận nợ số 10 ngày 12/4/2024, Ngân hàng cho ông Q vay số tiền 1.700.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, khoản vay này giải ngân ngày 12/4/2024 đến ngày 14/10/2024 là hết hạn, khoản vay này được giải ngân theo hợp đồng cho vay số: 867008194382/2023-HĐCVHM/NHCT660 ngày 13/4/2023 và các phụ lục hợp đồng, đóng lãi hàng tháng vào ngày 25.

- Giấy nhận nợ số 09 ngày 11/4/2024, Ngân hàng cho ông Q vay số tiền 1.400.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, khoản vay này giải ngân ngày 11/4/2024 đến ngày 11/10/2024 là hết hạn, khoản vay này được giải ngân theo hợp đồng cho vay số: 867008194382/2023-HĐCVHM/NHCT660 ngày 13/4/2023 và các phụ lục hợp đồng, đóng lãi hàng tháng vào ngày 25.

- Giấy nhận nợ số 08 ngày 04/4/2024, Ngân hàng cho ông Q vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, khoản vay này giải ngân ngày 04/4/2024 đến ngày 04/10/2024 là hết hạn, khoản vay này được giải ngân theo hợp đồng cho vay số: 867008194382/2023-HĐCVHM/NHCT660 ngày 13/4/2023 và các phụ lục hợp đồng, đóng lãi hàng tháng vào ngày 25.

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T. Từ ngày 16/4/2021 đến ngày 22/4/2024, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như sau:

(1). Ngày 16/4/2021, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210405/2021/HĐBĐ/NHCT-660, nội dung thể hiện ông N1, bà T sử dụng quyền sử dụng đất là tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho tất cả nghĩa vụ trả nợ của ông Q, bà H3 đối với Ngân hàng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 37.097,3 m², thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB664364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01695, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 23/11/2015.

(2). Ngày 19/4/2021, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210406/2021/HĐBĐ/NHCT-660, nội dung thể hiện ông N1, bà T sử dụng quyền sử dụng đất là tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho tất cả nghĩa vụ trả nợ của ông Q, bà H3 đối với Ngân hàng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 30.453,9 m² + 21.295,7m², thửa đất số 111 + 112, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT286812, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02806, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 16/10/2019.

(3). Ngày 22/4/2021, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210407/2021/HĐBĐ/NHCT-660, nội dung thể hiện ông N1, bà T sử dụng quyền sử dụng đất là tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho tất cả nghĩa vụ trả nợ của ông Q, bà H3 đối với Ngân hàng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 3.252,6 m² + 12.178 m², thửa đất số 141+254, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BQ802536, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01113, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 03/4/2014.

Tất cả các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với ông Q, bà H3 được ký kết trên cơ sở tự nguyện và đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tất cả các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa Ngân hàng với ông N1, bà T được ký kết trên cơ sở tự nguyện, được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ông Q ký các giấy nhận nợ thì Ngân hàng giải ngân tiền cho ông Q vào số tài khoản 107873091508 của ông Q tại Ngân hàng V, cụ thể ngày 22/4/2024, giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng, ngày 21/3/2024 giải ngân số tiền 1.200.000.000 đồng, ngày 12/4/2024 giải ngân số tiền 1.700.000.000 đồng, ngày 11/4/2024, giải ngân số tiền 1.400.000.000 đồng và ngày 04/4/2024 giải ngân số tiền 700.000.000 đồng, tổng cộng giải ngân số tiền 7.000.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, ông Q đóng lãi đầy đủ cho ngân hàng theo thoả thuận, đến ngày 25/7/2024, ông Q không tiếp tục đóng lãi cho Ngân hàng, đến ngày trả nợ thì tất cả các khoản vay trên đều chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến thời điểm ngày 29/9/2025 ông Q, bà H3 còn nợ Ngân hàng số tiền tổng cộng là: 8.064.727.365 đồng (trong đó, nợ gốc: 7.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 151.084.956 đồng, nợ lãi quá hạn là 913.642.409 đồng).

Khi ông Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có lập biên bản nợ quá hạn với ông Q, ông Q nói là kinh doanh thua lỗ nên mất khả năng trả nợ. Ngân hàng có thông báo việc Ngân hàng sẽ khởi kiện cho ông Q và ông N1 biết, họ đồng ý và yêu cầu với Ngân hàng để họ tự bán tài sản bảo đảm để trả nợ nhưng họ chưa bán được. Tất cả các tài sản bảo đảm của vợ chồng ông N1, bà T, trên đất có trồng cây cao su, hiện tại do ông N1, bà T đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q, bà H3 cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ vay tính đến ngày 29/9/2025 là: 8.064.727.365 đồng (trong đó, nợ gốc: 7.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 151.084.956 đồng, nợ lãi quá hạn là 913.642.409 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa ngân hàng với ông Q, bà H3. Trường hợp ông Q, bà H3 không trả được nợ thì đề nghị Tòa án phát mãi tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Ngân hàng với ông N1 và bà T để hoàn trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp tài sản đảm bảo sau khi xử lý phát mãi không đủ trả hết nợ cho Ngân hàng, thì ông Q (bên vay vốn) phải tiếp tục thanh toán phần nghĩa vụ còn thiếu. Nếu ông Q không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ còn lại thì bên bảo lãnh (ông N1, bà T) có trách nhiệm trả nợ cho đến khi dứt nợ theo các Văn bản bảo lãnh. Buộc bên bảo lãnh là ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T phải có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên của ông Q. Ngoài ra, Ngân hàng không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Phạm Thị Kim H3 trình bày:

Bà H3 biết việc Ngân hàng đang khởi kiện bà và ông Q do bà đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy mời làm việc của Tòa án. Bà H3 và ông Q nhiều lần nhận được giấy mời của Tòa án nhưng do ông Q đi làm ăn xa, còn bà H3 bận buôn bán nên ông bà chưa đến Tòa án để làm việc được.

Toàn bộ tài sản thế chấp để vay tiền là của vợ chồng ông N1, bà T do ông N1, bà T đang quản lý sử dụng. Lý do ông Q không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng là do ông Q làm ăn thất bại.

Nay bà H3 đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Bà H3 không trình bày gì thêm.

Trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu N1, bà Nguyễn Thu T thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông N1, bà T và vợ chồng ông Q, bà H3 có mối quan hệ bà con xa của nhau. Ông N1, bà T biết việc Ngân hàng đang khởi kiện do ông N1 đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy mời làm việc của Tòa án nhưng chỉ mình ông N1 đến làm việc còn bà T thì chưa đến. Nay ông N1, bà T tiếp tục nhận được giấy mời làm việc của Tòa án nên ông bà đến Tòa án để làm việc.

Từ ngày 16/4/2021 đến ngày 22/4/2024, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể như sau:

(1). Ngày 16/4/2021, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210405/2021/HĐBĐ/NHCT-660, nội dung thể hiện ông N1, bà T sử dụng quyền sử dụng đất là tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho tất cả nghĩa vụ trả nợ của ông Q, bà H3 đối với Ngân hàng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 37.097,3 m², thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB664364, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01695, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 23/11/2015.

(2). Ngày 19/4/2021, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210406/2021/HĐBĐ/NHCT-660, nội dung thể hiện ông N1, bà T sử dụng quyền sử dụng đất là tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho tất cả nghĩa vụ trả nợ của ông Q, bà H3 đối với Ngân hàng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 30.453,9 m² + 21.295,7m², thửa đất số 111 + 112, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây

Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT286812, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02806, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 16/10/2019.

(3). Ngày 22/4/2021, giữa Ngân hàng với ông N1, bà T ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210407/2021/HĐBĐ/NHCT-660, nội dung thể hiện ông N1, bà T sử dụng quyền sử dụng đất là tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho tất cả nghĩa vụ trả nợ của ông Q, bà H3 đối với Ngân hàng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích $3.252,6 \text{ m}^2 + 12.178 \text{ m}^2$, thửa đất số 141+254, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BQ802536, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01113, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 03/4/2014.

Các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa hai bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện và được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp thì trên đất các cây cao su, hiện tất cả cây cao su trên đất đã được thanh lý, riêng cây cao su trên quyền sử dụng đất diện tích $3.252,6 \text{ m}^2 + 12.178 \text{ m}^2$, thửa đất số 141+254, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh vẫn còn. Tất cả các tài sản thế chấp hiện tại do ông N1, bà T trực tiếp quản lý sử dụng, trên đất có nhà tạm cho công nhân ở.

Ông Q làm ăn thất bại nên không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng, ông N1, bà T đồng ý bán tài sản để trả nợ nhưng cũng chưa bán được.

Nay, ông N1, bà T đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Trọng Q đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến tòa án để làm việc, hòa giải, dự phiên họp và tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh, trình bày:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và các bên đương sự đã thực hiện

quyền và nghĩa vụ tổ tụng đúng theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh H, chị Nguyễn Thị Ngọc H1, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Trịnh Nam H2 và Dương Quốc N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Phạm Thị Kim H3 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu N1, bà Nguyễn Thu T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Huỳnh Trọng Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 292, 295, 298, 299, 303, 307, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 335, 336, 342, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 và Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C đối với ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3. Buộc ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3 cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 29/9/2025 là 8.064.727.365 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 30/9/2025 cho đến khi ông Q, bà H3 trả dứt nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với ông Q.

Trường hợp ông Q, bà H3 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay thì ông N1, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Q, bà H3 đối với phần không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ.

Trường hợp ông Q, bà H3 không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp là: (1). Quyền sử dụng đất diện tích 37.097,3 m², thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB664364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01695, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông

N1, bà T ngày 23/11/2015; (2). Quyền sử dụng đất diện tích 30.453,9 m² + 21.295,7m², thửa đất số 111 + 112, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT286812, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02806, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 16/10/2019; (3). Quyền sử dụng đất diện tích 3.252,6 m² + 12.178 m², thửa đất số 141+254, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BQ802536, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01113, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 03/4/2014. Nếu xử lý tài sản thế chấp nhưng không đủ thanh toán thì ông Q, bà H3 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng cho đến khi hết nợ.

T1 không chấp nhận một phần khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C đối với yêu cầu ông N1, bà T có trách nhiệm liên đới cùng ông Q, bà H3 trả nợ cho Ngân hàng.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh H, chị Nguyễn Thị Ngọc H1, chị Nguyễn Thị Thùy L, anh Trịnh Nam H2 và Dương Quốc N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Phạm Thị Kim H3 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu N1, bà Nguyễn Thu T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Huỳnh Trọng Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào hợp đồng cho vay hạn mức; các giấy nhận nợ được kết giữa Ngân hàng với ông Q; căn cứ vào các hợp đồng thế chấp

quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa Ngân hàng với ông N1, bà T; lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ do Ngân hàng cung cấp có căn cứ xác định việc vay tiền giữa Ngân hàng với ông Q, bà H3 là có thật. Do ông Q, bà H3 không trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Ngân hàng khởi kiện ông Q, bà H3 về tranh chấp hợp đồng tín dụng là có căn cứ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2]. Ngày 15/4/2024, Ngân hàng cấp cho ông Q 01 hạn mức tín dụng với số tiền 7.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 862009406177/2024/HĐCVHM/NHCT660. Thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm (từ ngày 15/4/2024 đến ngày 15/4/2025), mục đích vay là mua bán mủ cao su, thời hạn vay và lãi suất cho vay tính theo từng giấy nợ nhận cụ thể như sau. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng giải ngân cho ông Q số tiền 2.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số: 01 ngày 22/4/2024, giải ngân cho ông Q số tiền 1.200.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 07 ngày 21/3/2024 theo phụ lục I của hợp đồng cho vay; giải ngân cho ông Q số tiền 1.700.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 10 ngày 12/4/2024 theo phụ lục I của hợp đồng cho vay; giải ngân cho ông Q số tiền 1.400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 09 ngày 11/4/2024 theo phụ lục I của hợp đồng cho vay và giải ngân cho ông Q số tiền 700.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 08 ngày 04/4/2024 theo phụ lục I của hợp đồng cho vay. Tổng cộng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Q tổng số tiền 7.000.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền từ Ngân hàng, ông Q đã đóng lãi cho Ngân hàng đầy đủ theo các giấy nhận nợ mà hai bên đã ký kết. Từ ngày 25/7/2024, ông Q vi phạm nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng. Đến thời hạn trả nợ theo các giấy nợ nhận mà ông Q đã ký kết với Ngân hàng thì toàn bộ các khoản nợ trên chuyển sang nợ quá hạn.

[3]. Thấy rằng, hợp đồng cho vay hạn mức số: 862009406177/2024/HĐCVHM/NHCT660 ngày 15/4/2024 và các giấy nhận nợ số 01 ngày 22/4/2024, số 07 ngày 12/3/2024, số 10 ngày 12/4/2024, số 09 ngày 11/4/2024 và số 08 ngày 04/4/2024 giữa Ngân hàng với ông Q được ký kết trên cơ sở tự nguyện, có hình thức, nội dung và mục đích đảm bảo các quy định của pháp luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Như vậy, tính đến thời điểm ngày

29/9/2025, ông Q còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 7.000.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 151.084.956 đồng, nợ lãi quá hạn là 913.642.409 đồng, tổng cộng là 8.064.727.365 đồng.

[4]. Hợp đồng cho vay hạn mức số: 862009406177/2024/HĐCVHM/NHCT660 ngày 15/4/2024 và các giấy nhận nợ số 01 ngày 22/4/2025, số 07 ngày 12/3/2024, số 10 ngày 12/4/2024, số 09 ngày 11/4/2024 và số 08 ngày 04/4/2024 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Q. Tuy nhiên, bà H3 với ông Q là vợ chồng, bà H3 có ký tên vào Giấy đề nghị vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh kiêm phương án/dự án vay – trả nợ ngày 15/4/2024, bà H3 ký tên là người liên đới nghĩa vụ trả nợ. Do đó, toàn bộ khoản nợ trên là nợ chung của ông Q, bà H3 là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5]. Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các khoản nợ trên của ông Q, bà H3, từ ngày 16/4/2021 đến ngày 22/4/2024, Ngân hàng đã ký kết với ông N1, bà T các hợp đồng thế chấp sau:

[5.1]. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210405/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 16/4/2021, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 37.097,3 m², thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB664364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01695, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 23/11/2015.

[5.2]. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210406/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 19/4/2021, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 30.453,9 m² + 21.295,7m², thửa đất số 111 + 112, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT286812, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02806, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 16/10/2019.

[5.3]. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210407/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 22/4/2021, tài sản thế chấp là quyền sử dụng

đất diện tích $3.252,6 \text{ m}^2 + 12.178 \text{ m}^2$, thửa đất số 141+254, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BQ802536, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01113, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 03/4/2014.

[5.4]. Nội dung các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa ông N1, bà T và Ngân hàng thể hiện ông N1, bà T sử dụng các quyền sử dụng đất là tài sản của mình làm tài sản bảo đảm cho tất cả nghĩa vụ trả nợ của ông Q, bà H3 đối với Ngân hàng. Các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa hai bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện và được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

[6]. Theo văn bản bảo lãnh ngày 16/4/2021, ngày 19/4/2021 của ông N1, bà T thể hiện ông N1, bà T bảo lãnh cam kết thực hiện nghĩa vụ thay cho ông Q, bà H3 toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả, phí, các khoản phí khác) phát sinh từ tất cả các hợp đồng cấp tín dụng mà ông Q, bà H3 ký với Ngân hàng trước, cùng hoặc sau thời điểm ông N1, bà T ký văn bản bảo lãnh, trong trường hợp ông Q, bà H3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N1, bà T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho ông Q, bà H3 trong trường hợp ông Q, bà H3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ là có căn cứ.

[7]. Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, thấy rằng:

[7.1]. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q, bà H3 cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 29/9/2025 là 8.064.727.365 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 30/9/2025 cho đến khi ông Q, bà H3 trả dứt nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng cho vay hạn mức số: 862009406177/2024/HĐCVHM/NHCT660 ngày 15/4/2024 và các giấy nhận nợ số 01 ngày 22/4/2024, số 07 ngày 12/3/2024, số 10 ngày 12/4/2024, số 09 ngày 11/4/2024 và số 08 ngày 04/4/2024 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Q. Trường hợp ông Q, bà H3 không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ trên thì đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

và tài sản gắn liền với đất: (1). số 210405/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 16/4/2021, (2). số 210406/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 19/4/2021 và (3) số 210407/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 22/4/2021 được ký kết giữ Ngân hàng với ông N1, bà T để hoàn trả nợ cho Ngân hàng. Quá trình Tòa án giải quyết bà H3, ông N1 và bà T đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Riêng ông Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, dự phiên họp, phiên hòa giải và xét xử, căn cứ vào các hồ sơ vay vốn mà phía Ngân hàng cung cấp và lời trình bày của các đương sự khác, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

[7.2]. Đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc ông N1, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng thấy rằng: Theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 862009406177/2024/HĐCVHM/NHCT660 ngày 15/4/2024 và các giấy nhận nợ số 01 ngày 22/4/2024, số 07 ngày 12/3/2024, số 10 ngày 12/4/2024, số 09 ngày 11/4/2024 và số 08 ngày 04/4/2024 được ký kết giữa Ngân hàng với ông Q thì ông Q là người vay tiền của Ngân hàng, ông Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì ông Q phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ông N1, bà T không phải là người vay tiền nên họ không có nghĩa vụ liên đới cùng ông Q trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng.

[8]. Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí: Ông Q, bà H3 phải chịu dân sự sơ thẩm đối với số tiền 8.064.727.365 đồng, cụ thể: 112.000.000 đồng + $(0,1\% \times 4.064.727.365 \text{ đồng}) = 116.064.727 \text{ đồng}$, được làm tròn là 116.065.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 292, 295, 298, 299, 303, 307, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 và Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện Ngân hàng Thương mại Cổ phần C đối với ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1.1. Ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3 cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C số tiền tổng cộng là 8.064.727.365 đồng (trong đó nợ gốc là 7.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 151.084.956 đồng, nợ lãi quá hạn là 913.642.409 đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Sau khi ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

1.3.1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CB664364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01695, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 23/11/2015, đối với quyền sử dụng đất diện tích 37.097,3 m², thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh)

1.3.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CT286812, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02806, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 16/10/2019, đối với quyền sử dụng đất diện tích 30.453,9 m² + 21.295,7m², thửa đất số 111 + 112, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh)

1.3.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ802536, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01113, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 03/4/2014, đối với quyền sử dụng đất diện tích $3.252,6 \text{ m}^2 + 12.178 \text{ m}^2$, thửa đất số 141+254, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh).

1.4. Trường hợp ông Q, bà H3 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay thì ông N1, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Q, bà H3 đối với phần không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo văn bản bảo lãnh ngày 16/4/2021, ngày 19/4/2021 và ngày 22/4/2021 của ông N1, bà T.

1.5. Trường hợp ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C thì ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T phải chịu biện pháp cưỡng chế phát mại tài sản thế chấp là các quyền sử dụng đất sau:

1.5.1. Quyền sử dụng đất diện tích $37.097,3 \text{ m}^2$, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB664364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01695, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 23/11/2015, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210405/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 16/4/2021 được ký kết giữ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C và ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T.

1.5.2. Quyền sử dụng đất diện tích $30.453,9 \text{ m}^2 + 21.295,7 \text{ m}^2$, thửa đất số 111 + 112, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT286812, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02806, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 16/10/2019, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210406/2021/HĐBĐ/NHCT-660

ngày 19/4/2021 được ký kết giữ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C và ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T.

1.5.3. Quyền sử dụng đất diện tích $3.252,6 \text{ m}^2 + 12.178 \text{ m}^2$, thửa đất số 141+254, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BQ802536, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01113, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N1, bà T ngày 03/4/2014, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 210407/2021/HĐBĐ/NHCT-660 ngày 22/4/2021 được ký kết giữ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C và ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T.

2. Không chấp nhận 01 phần khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C đối với yêu cầu ông N1, bà T có trách nhiệm liên đới cùng ông Q, bà H3 trả nợ cho Ngân hàng.

3. Về án phí sơ thẩm dân sự:

3.1. Ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3 phải chịu 116.065.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu, không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

3.2. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C số tiền 57.818.000 đồng (Năm mươi chín bảy triệu, tám trăm mười tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000017 ngày 08/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, ông Huỳnh Trọng Q, bà Phạm Thị Kim H3, ông Huỳnh Hữu N1 và bà Nguyễn Thu T vắng mặt, được quyền kháng cáo bản

án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 10 – Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, ông Lê Văn D, bà Văn Thị P, bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn Hồng H4 vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa